

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI THÉP INDECO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 33

03-006-
HÀNH
Y TNHH
EM T
ASC

HỒ C

031356

CÔNG
CỔ P
ƯƠNG
IND

HUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0313562014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Kiên Thành	Chủ tịch
Ông Đào Đình Đông	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đình Đông	Giám đốc
Ông Lê Lộc	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Đào Đình Đông - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Đình Đông

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025



Số: 190325.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được lập ngày 19 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

Trương Minh Nguyên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 6354-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.843.299.558	250.148.853.373
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.370.604.722	250.645.147
111	1. Tiền		5.370.604.722	250.645.147
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	43.583.105.375	54.570.290.590
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43.583.105.375	54.570.290.590
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		145.233.569.524	147.579.712.873
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	143.130.856.092	148.304.178.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	494.976.857	482.412.160
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.434.418.446	3.496.871.626
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.826.681.871)	(4.703.749.353)
140	IV. Hàng tồn kho	09	40.491.252.537	43.283.187.639
141	1. Hàng tồn kho		40.491.252.537	43.283.187.639
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.164.767.400	4.465.017.124
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	322.286.548	415.703.077
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.818.163.101	4.037.557.408
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	24.317.751	11.756.639
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.415.392.782	21.907.467.790
220	II. Tài sản cố định		4.396.669.843	5.598.871.910
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.396.669.843	5.598.871.910
222	- Nguyên giá		11.101.594.390	12.606.675.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.704.924.547)	(7.007.803.129)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	14.853.331.189	3.926.192.940
231	- Nguyên giá		19.968.637.777	7.852.385.880
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.115.306.588)	(3.926.192.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	11.067.034.045
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	11.067.034.045
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.000.000.000	1.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		165.391.750	315.368.895
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	165.391.750	315.368.895
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		264.258.692.340	272.056.321.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		177.920.515.713	190.769.839.725
310	I. Nợ ngắn hạn		177.920.515.713	190.769.839.725
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	66.731.639.969	66.148.171.864
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.028.923.108	2.459.380.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	28.929.187	22.452.661
314	4. Phải trả người lao động		1.047.015.543	930.701.975
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	61.280.373	441.135.901
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		16.790.000	17.997.308
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	106.005.937.533	120.750.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.338.176.627	81.286.481.438
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	86.338.176.627	81.286.481.438
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.338.176.627	1.286.481.438
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.286.481.438	(633.880.775)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.051.695.189	1.920.362.213
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		264.258.692.340	272.056.321.163

Nguyễn Thị Thảo Linh

Người lập

Nguyễn Thị Thảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Đình Đông

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	860.196.643.661	942.184.741.284
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	1.191.915.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		860.196.643.661	940.992.826.284
11	4. Giá vốn hàng bán	23	836.576.864.122	921.442.662.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.619.779.539	19.550.164.054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.155.545.197	8.699.810.233
22	7. Chi phí tài chính	25	5.623.919.938	8.590.246.061
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.538.862.811	8.243.755.591
25	8. Chi phí bán hàng	26	8.786.672.453	8.723.003.867
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.306.501.440	8.149.094.256
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.058.230.905	2.787.630.103
31	11. Thu nhập khác	28	1.064.060.239	302.865.610
32	12. Chi phí khác	29	983.157.067	1.170.133.500
40	13. Lợi nhuận khác		80.903.172	(867.267.890)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.139.134.077	1.920.362.213
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	87.438.888	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.051.695.189	1.920.362.213
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	631	240



Nguyễn Thị Thảo Linh
Người lập



Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng



Đào Đình Đông
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		947.083.263.170	989.657.005.883
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(923.155.132.636)	(984.499.288.999)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(4.069.478.229)	(3.937.194.374)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.618.616.988)	(8.171.364.139)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(100.000.000)	(50.052.040)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.441.740.606	2.934.463.513
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.393.358.732)	(6.093.390.737)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.188.417.191	(10.159.820.893)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.049.217.852)	(11.389.374.045)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		327.070.707	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.100.000.000)	(19.590.400.771)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		33.392.771.993	15.162.418.400
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.104.980.003	7.359.008.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.675.604.851	(8.458.347.566)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		472.753.151.164	274.978.097.574
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(487.497.213.631)	(273.439.542.026)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.744.062.467)	1.538.555.548
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.119.959.575	(17.079.612.911)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		250.645.147	17.330.258.058
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	5.370.604.722	250.645.147

Nguyễn Thị Thảo Linh
Người lập

Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng

Đào Đình Đông
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0313562014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 80.000.000.000 VND; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 28 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Địa điểm Kinh doanh số 1 - Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO	Long An	Thương mại sắt thép
Địa điểm Kinh doanh số 2 - Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO	Hậu Giang	Thương mại sắt thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phân trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi chậm trả...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	226.370.055	100.381.181
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.144.234.667	150.263.966
	5.370.604.722	250.645.147

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.583.105.375	-	54.570.290.590	-
	43.583.105.375	-	54.570.290.590	-

Tại thời điểm 31/12/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 43.583.105.375 VND với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,7%/năm tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Thép INDECO Miền Tây	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đơn vị khác				
Công ty TNHH Thép INDECO Miền Tây	Hậu Giang	50,00%	19,00%	Kinh doanh thương mại sắt, thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	7.642.014.023	-
Công ty TNHH Thép INDECO Miền Tây	-	-	7.642.014.023	-
Bên khác	143.130.856.092	(4.826.681.871)	140.662.164.417	(4.703.749.353)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Lam Giang	24.271.930.375	-	23.868.081.438	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	15.865.831.246	-	7.607.237.488	-
Công ty Cổ phần Bê tông 620 Châu Thới	15.225.171.032	-	3.778.849.183	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	15.045.037.605	-	2.001.275.370	-
Các đối tượng khác	72.722.885.834	(4.826.681.871)	103.406.720.938	(4.703.749.353)
	143.130.856.092	(4.826.681.871)	148.304.178.440	(4.703.749.353)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Ô tô Hàn Quốc	438.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết kế Trang trí nội ngoại thất Đường Thịnh	-	-	322.340.000	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	-	-	139.265.280	-
Các đối tượng khác	56.976.857	-	20.806.880	-
	494.976.857	-	482.412.160	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu lãi tiền gửi	1.308.573.875	-	2.890.567.960	-
Ký cược, ký quỹ	4.977.838.075	-	566.404.482	-
Phải thu khác	148.006.496	-	39.899.184	-
	6.434.418.446	-	3.496.871.626	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận (*)	4.602.073.593	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	1.189.910.270	-	1.207.095.889	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	111.390.545	-	1.683.472.071	-
Các đối tượng khác	531.044.038	-	606.303.666	-
	6.434.418.446	-	3.496.871.626	-

(*) Đây là các khoản ký quỹ cho Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận để mở L/C, phát hành bảo lãnh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 229977.24.226.3414.1197.TD ngày 16/07/2024 .

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng A.Q.A	900.564.663	-	900.564.663	-
Công ty Cổ phần Xây dựng LB Việt Nam	772.500.231	-	772.500.231	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Trọng Quyền	739.087.265	-	739.087.265	-
Các đối tượng khác	2.624.529.712	210.000.000	2.890.199.884	598.602.690
	5.036.681.871	210.000.000	5.302.352.043	598.602.690

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.511.819	-	13.045.327	-
Hàng hoá	38.249.310.865	-	41.034.712.459	-
Hàng hóa bất động sản	2.235.429.853	-	2.235.429.853	-
	40.491.252.537	-	43.283.187.639	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bất động sản nghỉ dưỡng tại khu 03, dãy 01, số thứ tự 38 thuộc dự án NovaWorld Hồ Tràm - The Tropicana	-	11.067.034.045
	-	11.067.034.045

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.006.751.665	1.977.190.649	6.622.732.725	12.606.675.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	(994.080.649)	(511.000.000)	(1.505.080.649)
Số dư cuối năm	4.006.751.665	983.110.000	6.111.732.725	11.101.594.390
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.261.335.809	1.086.706.891	4.659.760.429	7.007.803.129
- Khấu hao trong năm	420.364.421	187.711.056	410.451.628	1.018.527.105
- Thanh lý, nhượng bán	-	(895.920.612)	(425.485.075)	(1.321.405.687)
Số dư cuối năm	1.681.700.230	378.497.335	4.644.726.982	6.704.924.547
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.745.415.856	890.483.758	1.962.972.296	5.598.871.910
Tại ngày cuối năm	2.325.051.435	604.612.665	1.467.005.743	4.396.669.843

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.009.778.181 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2024 lần lượt là 19.968.637.777 VND và 5.115.306.588 VND, khấu hao đã ghi nhận vào chi phí trong năm là 1.189.113.648 VND .

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.253.431	97.164.161
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	46.856.302	76.980.750
Chi phí thuê kho	122.472.000	122.472.000
Chi phí bảo lãnh	56.278.346	40.115.985
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	66.426.469	78.970.181
	322.286.548	415.703.077
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	138.330.184	291.194.189
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.061.566	24.174.706
	165.391.750	315.368.895

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	27.268.380.507	27.268.380.507	9.359.691	9.359.691
Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	10.434.297.162	10.434.297.162	27.295.499.071	27.295.499.071
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	7.023.883.020	7.023.883.020	-	-
Công ty Cổ phần Trường Phát	956.996.183	956.996.183	22.678.440.158	22.678.440.158
Các đối tượng khác	21.048.083.097	21.048.083.097	16.164.872.944	16.164.872.944
	66.731.639.969	66.731.639.969	66.148.171.864	66.148.171.864

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt may S.Power Việt Nam	4.021.647.768	648.323.716
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đông Nam Á	-	940.335.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Đông	-	339.652.690
Các đối tượng khác	7.275.340	531.068.610
	4.028.923.108	2.459.380.016

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.426.117.683	-	3.426.117.683	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	87.438.888	-	100.000.000	-	100.000.000	-	12.561.112	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.452.661	-	176.212.508	-	169.735.982	-	-	-	28.929.187
Các loại thuế khác	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.756.639	-	-	-	-	-	-	11.756.639	-	-
	11.756.639	22.452.661	22.452.661	3.694.769.079	3.700.853.665	3.700.853.665	24.317.751	24.317.751	28.929.187	28.929.187

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	73.665.342	-	-
Chi phí vận chuyển	55.706.560	-	221.131.884	-
Chi phí lưu kho	693.257	-	146.338.675	-
Chi phí phải trả khác	4.880.556	-	-	-
	61.280.373	441.135.901	441.135.901	441.135.901

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	63.950.000.000	63.950.000.000	467.353.151.164	461.297.213.631	70.005.937.533	70.005.937.533
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai (1)	37.150.000.000	37.150.000.000	385.720.151.164	372.404.213.631	50.465.937.533	50.465.937.533
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM (2)	16.800.000.000	16.800.000.000	64.340.000.000	62.700.000.000	18.440.000.000	18.440.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn (3)	-	-	10.160.000.000	9.060.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Sở giao dịch 2 Quận 1 TP.HCM	-	-	7.133.000.000	7.133.000.000	-	-
Vay cá nhân - Bên liên quan	40.200.000.000	40.200.000.000	5.100.000.000	17.700.000.000	27.600.000.000	27.600.000.000
Bà Ngô Thị Ánh (4)	19.500.000.000	19.500.000.000	4.200.000.000	5.700.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ông Đào Đình Đông (5)	13.700.000.000	13.700.000.000	900.000.000	5.000.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000
Ông Đào Tuấn Minh	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
Vay cá nhân - Bên khác	16.600.000.000	16.600.000.000	300.000.000	8.500.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
Ông Phan Bảo Thiệu (6)	13.100.000.000	13.100.000.000	-	8.500.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Bà Nguyễn Thị Thảo Linh (7)	3.500.000.000	3.500.000.000	300.000.000	-	3.800.000.000	3.800.000.000
	120.750.000.000	120.750.000.000	472.753.151.164	487.497.213.631	106.005.937.533	106.005.937.533



Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
						31/12/2024	01/01/2024
Vay ngân hàng							
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	VND - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 743/2024/8142756/HĐTD ngày 18/07/2024 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 795/2024/8142756/HĐTD ngày 03/10/2024	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(*)	VND 70.005.937.533 50.465.937.533	VND 53.950.000.000 37.150.000.000
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM	VND Hợp đồng cho vay hạn mức số 100/2024- HĐCVHM/NHCT902- INDECO ngày 11/09/2024	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	(*)	18.440.000.000	16.800.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Chợ Lớn	USD hoặc VND Hợp đồng cấp tín dụng CLO.DN.4254.290124 ngày 30/01/2024	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(*)	1.100.000.000	-

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
						31/12/2024	01/01/2024
Vay cá nhân - Bên liên quan							
VND	Hợp đồng ngày 25/01/2021	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	33.200.000.000
VND	Hợp đồng ngày 27/10/2021	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	2.000.000.000
VND	Hợp đồng ngày 10/11/2021	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	3.000.000.000
VND	Hợp đồng ngày 06/12/2022	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	3.500.000.000
VND	Hợp đồng ngày 22/12/2022	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	4.000.000.000
VND	Hợp đồng ngày 07/08/2023	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	3.000.000.000
VND	Hợp đồng ngày 30/01/2024	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	4.000.000.000
VND	Hợp đồng ngày 01/11/2024	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND	1.500.000.000
VND						VND	2.000.000.000

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại		
						31/12/2024	01/01/2024	
(5) Ông Đào Đình Đông	VND	Hợp đồng 15/VAY - 2017 ngày 31/07/2017	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND 3.700.000.000	VND 3.700.000.000
	VND	Hợp đồng 15/VAY - 2021 ngày 05/11/2021	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	1.300.000.000	1.300.000.000
	VND	Hợp đồng 05/VAY - 2022 ngày 25/07/2022	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	-	3.200.000.000
	VND	Hợp đồng 04/VAY - 2023 ngày 10/01/2023	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	1.700.000.000	3.500.000.000
	VND	Hợp đồng 05/VAY - 2023 ngày 10/02/2023	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	2.000.000.000	2.000.000.000
	VND	Hợp đồng 05/VAY - 2024 ngày 26/11/2024	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	900.000.000	-

PH
HÀ
MÀ
ĐC

Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
						31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
Vay cá nhân - Bên khác							
(6) Ông Phan Bảo Thiệu	VND					8.400.000.000	16.600.000.000
	Hợp đồng ngày 25/05/2021	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	500.000.000	2.500.000.000
	Hợp đồng ngày 09/06/2021	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	-	3.000.000.000
	Hợp đồng ngày 17/06/2021	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	1.000.000.000	1.000.000.000
	Hợp đồng ngày 29/11/2021	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	-	2.000.000.000
	Hợp đồng ngày 30/11/2021	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	1.100.000.000	1.100.000.000
	Hợp đồng ngày 26/01/2022	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	1.000.000.000	1.800.000.000
	Hợp đồng ngày 29/07/2022	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	1.000.000.000	1.000.000.000
	Hợp đồng ngày 15/08/2022	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	-	700.000.000



Công ty Cổ phần Thương mại Thép INDECO

Tầng 8, Tòa nhà H&H, Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
							31/12/2024	01/01/2024
(7) Bà Nguyễn Thị Thảo Linh	VND	Hợp đồng 06/VAY - 2023 ngày 13/02/2023	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND 1.500.000.000	VND 1.500.000.000
	VND	Hợp đồng 09/VAY - 2023 ngày 11/07/2023	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND 400.000.000	VND 400.000.000
	VND	Hợp đồng 10/VAY - 2023 ngày 12/07/2023	5,00%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND 1.600.000.000	VND 1.600.000.000
	VND	Hợp đồng 03/VAY - 2024 ngày 20/02/2024	5,50%	6 tháng và tự động gia hạn	Bổ sung vốn lưu động	Không có	VND 300.000.000	VND -
							106.005.937.533	103.750.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	117.450.281	80.117.450.281
Lãi trong năm trước	-	1.920.362.213	1.920.362.213
Thuế TNDN, GTGT truy thu 2019 - 2021	-	(751.331.056)	(751.331.056)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	1.286.481.438	81.286.481.438
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	1.286.481.438	81.286.481.438
Lãi trong năm nay	-	5.051.695.189	5.051.695.189
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	6.338.176.627	86.338.176.627

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Đào Đình Đông	40,00	32.000.000.000	40,00	32.000.000.000
Ông Nguyễn Kiên Thành	40,00	32.000.000.000	40,00	32.000.000.000
Ông Nguyễn Xuân Bình	20,00	16.000.000.000	20,00	16.000.000.000
	100	80.000.000.000	100	80.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phần

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng, kho như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê
1	209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	135	Đến ngày 31/10/2025
2	192 Nguyễn Văn Tuôi, Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	1.620	Đến ngày 31/12/2025
3	Khu công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	3.000	Đến ngày 03/10/2031
4	564 Quốc lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh		Đến ngày 31/12/2025

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	855.257.797.443	937.601.056.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.938.846.218	4.583.684.835
	860.196.643.661	942.184.741.284
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	35.179.212.011	56.392.816.299

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.191.915.000
	-	1.191.915.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	834.933.791.463	920.199.032.111
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.643.072.659	1.243.630.119
	836.576.864.122	921.442.662.230
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	-	144.350.936

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.528.572.696	3.825.934.193
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	273.898.834	295.424.822
Lãi bán các khoản đầu tư	-	78.451.218
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	4.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.073.667	-
	3.155.545.197	8.699.810.233
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	300.000.000	4.500.000.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.538.862.811	8.243.755.591
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	85.057.127	227.273.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	118.457.799
Chi phí tài chính khác	-	759.345
	5.623.919.938	8.590.246.061

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.156.619.383	1.280.774.826
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.075.477	664.486.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.860.257.728	6.657.546.278
Chi phí khác bằng tiền	161.719.865	120.196.515
	8.786.672.453	8.723.003.867

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.058.700	132.010.952
Chi phí nhân công	4.779.859.562	5.144.570.640
Chi phí dự phòng	122.932.518	466.328.036
Thuế, phí, và lệ phí	357.012.359	289.817.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.051.059.559	1.089.789.952
Chi phí khác bằng tiền	861.578.742	1.026.577.214
	7.306.501.440	8.149.094.256

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	143.395.745	-
Thu nhập từ hàng thừa kiểm kê	675.717.080	144.646.432
Chi hộ phí phát hành bảo lãnh	222.625.914	158.219.178
Thu nhập khác	22.321.500	-
	1.064.060.239	302.865.610

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí từ hàng thiếu kiểm kê	6.700.443	11.023.723
Các khoản bị phạt	182.500.000	373.871.189
Chi phí khác	793.956.624	785.238.588
	983.157.067	1.170.133.500

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.139.134.077	1.920.362.213
Các khoản điều chỉnh tăng	1.055.774.750	3.075.711.379
- Chi phí không hợp lệ	892.761.591	1.159.109.777
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	163.013.159	1.916.601.602
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.757.714.388)	(4.996.073.592)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(300.000.000)	(4.500.000.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(5.457.714.388)	(496.073.592)
Thu nhập chịu thuế TNDN	437.194.439	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	87.438.888	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	708.748.604
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	(658.696.564)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(100.000.000)	(50.052.040)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(12.561.112)	-

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.051.695.189	1.920.362.213
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.051.695.189	1.920.362.213
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	631	240

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.237.690	1.112.162.053
Chi phí nhân công	4.779.859.562	5.144.570.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.207.640.753	1.131.947.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.487.096.974	8.204.162.650
Chi phí bằng tiền khác	1.480.184.135	2.061.073.199
Chi phí dự phòng	122.932.518	466.328.036
	18.514.951.632	18.120.244.398

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.144.234.667	-	-	5.144.234.667
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.738.592.667	-	-	144.738.592.667
Các khoản cho vay	43.583.105.375	-	-	43.583.105.375
	193.465.932.709	-	-	193.465.932.709
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.263.966	-	-	150.263.966
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.097.300.713	-	-	147.097.300.713
Các khoản cho vay	54.570.290.590	-	-	54.570.290.590
	201.817.855.269	-	-	201.817.855.269

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	106.005.937.533	-	-	106.005.937.533
Phải trả người bán, phải trả khác	66.748.429.969	-	-	66.748.429.969
Chi phí phải trả	61.280.373	-	-	61.280.373
	<u>172.815.647.875</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>172.815.647.875</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	120.750.000.000	-	-	120.750.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	66.166.169.172	-	-	66.166.169.172
Chi phí phải trả	441.135.901	-	-	441.135.901
	<u>187.357.305.073</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>187.357.305.073</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	472.753.151.164	274.978.097.574
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	487.497.213.631	273.439.542.026

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Kiêm Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên HĐQT
Ông Đào Đình Đông	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Bà Ngô Thị Ánh	Vợ của Giám đốc
Ông Đào Tuấn Minh	Con của Giám đốc
Ông Lê Lộc	Phó Giám đốc
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	Công ty do Giám đốc làm người đại diện theo Pháp luật

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.179.212.011	56.392.816.299
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	35.179.212.011	56.392.816.299
Mua hàng hóa, vật tư	-	144.350.936
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	-	144.350.936
Doanh thu hoạt động tài chính	300.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	300.000.000	4.500.000.000
Chi phí tài chính	1.695.036.995	3.082.085.000
Ông Đào Đình Đông	604.968.497	751.078.762
Bà Nguyễn Ngọc Bích	-	45.192.809
Bà Ngô Thị Ánh	1.015.343.840	1.297.016.162
Ông Đào Tuấn Minh	74.724.658	573.545.210
Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây	-	415.252.057


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt	498.422.522	585.555.320
Ông Đào Đình Đông	285.334.783	319.498.197
Ông Lê Lộc	213.087.739	234.156.083
Bà Nguyễn Ngọc Bích	-	31.901.040
	<i>(Miễn nhiệm ngày 10/05/2023)</i>	

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Thị Thảo Linh
Người lập


Nguyễn Thị Thảo Linh
Kế toán trưởng




Đào Đình Đông
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2025